

MỨC ĐỘ HIỂU NĂNG LỰC HỌC TẬP CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CỦA GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

ThS. DƯƠNG ĐÌNH BẮC*

1. Nhiệm vụ quan trọng nhất của giáo dục chính là giúp học sinh (HS) hình thành và phát triển nhân cách, để họ trở thành những con người có phẩm chất và năng lực (NL) tốt, đáp ứng được những yêu cầu của xã hội, đồng thời vẫn giữ được bản sắc riêng của mình. Để làm được điều đó, các thầy, cô giáo phải luôn nắm bắt kịp thời những diễn biến tâm lí, những khả năng của HS. Từ đó, giáo viên (GV) có thể đưa ra và tiến hành các tác động sư phạm đúng đắn, tạo nên những hiệu quả giáo dục cao.

Thực tiễn, trong nhiều nhà trường trung học phổ thông (THPT) mức độ hiểu NL học tập của HS của GV, đặc biệt là giáo viên chủ nhiệm (GVCN) chưa cao hoặc có song chưa tốt, dẫn đến tình trạng: hoạt động sư phạm của GV thiếu tính kế hoạch, chủ động, sáng tạo; thiếu dân chủ và không thể thiết lập được mối quan hệ tốt với HS; không cảm hóa, thuyết phục HS bằng chính nhân cách của mình; không đưa ra được yêu cầu phù hợp với mức độ phát triển tâm lí và nhận thức của HS; không kịp thời phát hiện khả năng của HS. Chính vì vậy, nghiên cứu mức độ hiểu NL học tập của HS của GVCN vừa có ý nghĩa lí luận và thực tiễn.

2. Để nghiên cứu vấn đề này chúng tôi nghiên cứu 30 GVCN và 530 HS THPT ở TP. Hà Nội; phương pháp nghiên cứu chủ yếu là phương pháp quan sát, phương pháp đàm thoại, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Thời gian nghiên cứu năm học 2013-2014.

1) Đánh giá chung về mức độ hiểu NL học tập.

Qua khảo sát, chúng tôi thấy hầu hết các GVCN hiểu HS của mình ở mức trung bình, chiếm 24 trong tổng số 30 GVCN (80%). Có 5 GVCN có điểm trung bình (ĐTB) đạt ở mức cao, là 10B, 12T3, 12T4, 12T5, 12T8 và duy nhất GVCN lớp 11G có ĐTB ở mức thấp (1,84), chiếm 3,3%. Số các ĐTN ở mức cao cũng chỉ chiếm tỉ lệ 37,25%; trong đó, số các điểm trắc nghiệm (ĐTN) = 3,0 chỉ chiếm khoảng 7,9%. Số các điểm trắc nghiệm (ĐTN) ở cận dưới của mức thấp (1,3) vẫn còn xuất hiện và chiếm khoảng 1,7%. Tính đồng đều trong NL này giữa các GVCN cũng được thể hiện tương đối; ĐTB chung của các khối lớp cách nhau không quá xa: khối

10 là 2,32; khối 11 là 2,30 và khối 12 là 2,43. Tuy vậy, các điểm trên chỉ rơi vào khoảng giữa của mức trung bình, riêng các GVCN khối 12 có phần vượt trội hơn cả. Từ đó, chúng tôi thấy rằng các GVCN nói chung chưa hiểu rõ NL của 3 HS do mình lựa chọn.

2) *Mức độ hiểu các biểu hiện NL học tập của HS THPT của GV chủ nhiệm.* Nếu xét sự đánh giá của GV theo từng NL của HS thì sự phân bố đó lại khác. Ở cả ba khối lớp vẫn có những GVCN đánh giá chênh lệch nhiều so với tự đánh giá của HS. Có tới 13,3% các ĐTN đạt ở mức thấp (ĐTN \leq 1,70). Số các ĐTN xếp ở mức trung bình cũng khá lớn, chiếm 49,91%. Bên cạnh đó, chỉ có 56 trong tổng số 240 lượt nhận xét của GVCN có ĐTN từ 1,84 đến 2,5 chiếm 37,25% - đạt mức cao.

Đi sâu phân tích, chúng tôi thấy chỉ có một trong tổng số 10 GVCN khối 10 có ĐTN thấp nhất từ 2,3 trở lên; 7 trong số 10 GVCN đó có ĐTN đạt ở mức thấp (1,7) khi đánh giá một mặt biểu hiện NL của HS và 3 GV còn lại có ĐTN thấp ở cả hai mặt biểu hiện của NL HS. Đặc biệt, GVCN lớp 10K có ĐTN ở cận dưới của mức thấp (ĐTN = 1,3). ĐTN = 3,0 (ĐTN cao nhất) cũng chỉ xuất hiện lẻ tẻ ở một vài lớp như 10B, 10H, 10I và 10P trong một hoặc hai biểu hiện nào đó của NL. Điều này cho thấy các GVCN tuy nhìn chung đạt ở mức trung bình trong việc hiểu NL HS nhưng ở một số NL cụ thể của các em thì một số GVCN dường như không nắm được (trí nhớ, tổ chức, văn nghệ, thể thao).

Các lớp khối 11 có ĐTB đạt ở cả hai mức thấp và trung bình. Tuy nhiên, chỉ có một trong tổng số 10 GVCN đạt ĐTB = 1,84, còn lại đều đạt ĐTB từ 2,33 đến 2,48, độ chênh lệch các ĐTB là 0,7 thể hiện tương đối rõ sự chênh lệch về mức độ hiểu NL HS giữa các GVCN. ĐTB các GVCN khối 11 là 2,3 đạt ở mức trung bình. Trường hợp có ĐTN thấp nhất (1,84) là GVCN lớp 11G; 4 ĐTN xếp loại thấp (ĐTN = 1,7) và 1 ĐTN ở cận dưới của mức thấp (ĐTN = 1,3). Đa số các GVCN còn lại ĐTN có độ dao động khá cao: từ 0,7 đến 1,0. Chỉ có 5 GVCN có ĐTN trong nhận xét một NL nào

* Trường Đại học công nghiệp Hà Nội

đó đạt 3,0 - chiếm 6,25%. Như vậy, có thể nhận định rằng đa số GVCN khối 11 vẫn chưa thực sự hiểu NL HS của mình.

Với khối 12, ĐTB chung cho tất cả các GVCN là 2,43 - đạt ở cận trên với mức trung bình. Độ chênh lệch các ĐTB là 0,54 cho thấy tính đồng đều về mức độ hiểu NL HS của các GVCN chưa thể hiện rõ. Đặc biệt, có 4 GVCN có ĐTB đạt mức cao. Như vậy, nhìn chung ở khối lớp 12, các GVCN đã hiểu rõ HS của mình hơn so với khối 10 và khối 11. Tuy vậy, nếu nhìn vào từng lớp cụ thể, chúng tôi thấy vẫn còn một vài GVCN chưa hiểu về HS của mình ở khía cạnh nào đó. Đó là GVCN của các lớp: 12A2: có ĐTN = 1,7 (ở mức thấp) ở việc nắm vững năng khiếu thể thao của các em; lớp 12B có ĐTN = 1,3 (cận dưới của mức thấp) ở việc nắm vững khả năng ngôn ngữ của các em.

Tóm lại, đánh giá về mức độ hiểu NL HS của GVCN, chúng tôi nhận thấy đa số họ chưa có được cái nhìn chính xác, rõ ràng về HS của mình. Thời gian, theo chúng tôi, chỉ là một trong những yếu tố phụ giúp GV hiểu được HS của mình, cái cốt lõi ở đây chính là các NL của GVCN - những NL cần thiết cho việc nắm vững, hiểu HS của mình.

Để tìm hiểu GVCN cấp THPT có thực sự hiểu HS của mình hay không, chúng tôi đưa ra các biểu hiện tính cách của HS để GVCN nhận xét HS của mình.

3) Mức độ hiểu NL học tập của HS THPT của GVCN (xét theo các tiêu chí)

a) Mức độ hiểu NL học tập của HS THPT của GVCN xét theo tuổi đời của GV chủ nhiệm (bảng 1).

Bảng 1

Các tiêu chí		Sáng tạo	Quan sát	Thông minh	Trí nhớ tốt	Có khả năng nhận tổ chức	Ngôn ngữ rành mạch	Năng khiếu văn nghệ	Năng khiếu thể thao	
										ĐTB
28 tuổi đến 39 tuổi	ĐTB	2,82	2,34	2,62	2,34	2,50	2,18	2,59	2,19	
	Mức độ	Thấp	0	70	0	70	0	70	0	80
		TB	70	30	80	30	100	30	60	20
	% cao	30	0	20	0	0	0	40	0	
40 tuổi đến 53 tuổi	ĐTB	2,74	2,40	2,62	2,34	2,51	2,04	2,8	2,08	
	Mức độ	Thấp	0	70	10	50	0	0	0	80
		TB	60	30	70	50	90	90	30	20
	% cao	40	0	20	0	10	10	70	0	

Qua số liệu bảng 1, chúng tôi nhận thấy: Nhìn chung, các GVCN ở cả hai độ tuổi đều có ĐTB tính chung gần bằng nhau, các GVCN độ tuổi 40-53 chỉ đạt điểm cao hơn chút ít so với các GVCN độ tuổi 28-39. Cụ thể, nhìn vào số các ĐTB được xếp ở các mức

thì có một thực tế là tuy các GVCN độ tuổi 40-53 có số điểm đạt ở mức cao nhiều hơn so với các GVCN độ tuổi 28-39 nhưng lại xuất hiện 2% điểm số xếp ở mức thấp đối với nhận xét ba HS. Đối với nhận xét toàn bộ HS thì các GVCN độ tuổi 40-53 có số các ĐTB giá trị cao hơn chút ít so với các GVCN độ tuổi 28-39 (68% thấp, 2% trung bình so với 70% thấp và 30% trung bình). Trong đa số các nhận xét của GVCN hai độ tuổi, chúng tôi đều thấy có mức độ tương đương, thậm chí bằng nhau. Mặt khác, mức độ hiểu NL HS của các GVCN ở độ tuổi khác nhau không có sự cách biệt đáng kể, ngược lại, các điểm số cho thấy mức độ hiểu đó khá cân bằng nhau.

b) Mức độ hiểu NL học tập của HS THPT của GVCN xét theo tuổi thâm niên công tác (bảng 2)

Bảng 2

Các tiêu chí		Sáng tạo	Quan sát	Thông minh	Trí nhớ tốt	Có khả năng nhận tổ chức	Ngôn ngữ rành mạch	Năng khiếu văn nghệ	Năng khiếu thể thao	
										ĐTB
Từ 9-20 năm	ĐTB	2,82	2,34	2,62	2,34	2,48	2,18	2,55	2,19	
	Mức độ	Thấp	0	66,7	0	66,7	0	66,7	0	77,8
		TB	66,7	33,3	77,8	33,3	100	33,3	66,7	22,2
	% cao	33,3	0	22,2	0	0	0	33,3	0	
Từ 21-31 năm	ĐTB	2,74	2,40	2,62	2,4	2,51	2,04	2,8	2,08	
	Mức độ	Thấp	0	72,7	9,09	54,5	9,09	72,7	0	81,8
		TB	63,6	27,3	72,7	45,5	81,82	27,3	27,3	18,2
	% cao	36,4	0	18,21	0	9,09	0	72,7	0	

Bảng 2 cho thấy, các GVCN ở hai khoảng thâm niên khác nhau có mức độ hiểu NL HS tương đương nhau. GVCN trong khoảng thâm niên từ 21 - 31 năm chỉ có ĐTB tính chung hơn đôi chút (0,02 và 0,01) so với các GVCN trong khoảng thâm niên 9-20 năm. Tuy nhiên, đối với các GVCN có khoảng thâm niên 21-31 năm, sự phân bố ĐTB ở mức độ lại là điều đáng lưu ý. Trong nhận xét ba HS, tuy số ĐTB đạt mức cao nhiều hơn 7,3% nhưng lại xuất hiện 5,46% các ĐTB đạt ở mức thấp - điều không xảy ra đối với các GVCN trong khoảng thâm niên từ 9-20 năm.

3. Kết quả nghiên cứu thực tiễn NL học tập của HS THPT của GVCN TP. Hà Nội có sự khác nhau về các biểu hiện của NL học tập, đặc biệt là mức độ hiểu các biểu hiện NL như sự sáng tạo, quan sát, thông minh, trí nhớ của GVCN cao hơn các biểu hiện về có khả năng tổ chức, ngôn ngữ rành mạch, năng khiếu văn nghệ và năng khiếu thể thao. Xét về độ tuổi và thâm niên công tác của GV cũng có sự khác biệt về mức độ hiểu NL học tập của HS THPT. Tuổi đời cũng như thâm niên công tác của GV chỉ là những yếu tố mang

(Xem tiếp trang 15)

có hoạt động nghiên cứu, chuyển giao KHCN mạnh và có khả năng phát sinh các đối tượng SHTT từ hoạt động đào tạo, NCKH và công nghệ cần phải bảo hộ quyền SHTT; - Trường ĐH Hùng Vương đã ban hành các quy định về SHTT. Các quy định này đã được triển khai đến các phòng, ban, khoa, tổ chuyên môn của trường; - Trung tâm SHTT Trường ĐH Hùng Vương xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn thủ tục đăng kí và quản lí hồ sơ đăng kí đăng kí sở hữu tài sản trí tuệ. Trường ĐH Hùng Vương là ĐH đa ngành nên sau khi đã trang bị phần kiến thức nền về SHTT cho toàn bộ CBGV, DA đã tiến hành lựa chọn một số chuyên đề chuyên sâu về SHTT để tập huấn cho 3 đơn vị do DA lựa chọn; - Trung tâm SHTT Trường ĐH Hùng Vương đã hướng dẫn xây dựng các thủ tục đăng kí và quản lí hồ sơ đăng kí sở hữu tài sản trí tuệ 09 hồ sơ trong các đơn vị đã lựa chọn; - Trên cơ sở hướng dẫn của Trung tâm SHTT, một số CBGV của trường đã tiến hành hoàn thiện hồ sơ đăng kí quyền SHTT, những bộ hồ sơ này đã được Trung tâm SHTT hướng dẫn chỉnh sửa và bổ sung sau đó gửi hồ sơ về Cục SHTT, Bộ KHCN và Cục bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch. Hồ sơ được lưu một bộ tại Trung tâm SHTT, Phòng QLKH&QHQT.

Như vậy, sau 2 năm thực hiện nghiêm túc, khoa học và đúng tiến độ, DA SHTT Trường ĐH Hùng Vương đã tạo được 3 sản phẩm: 1) Bộ phận chuyên trách SHTT được thành lập đó là Trung tâm SHTT trực thuộc Phòng QLKH&QHQT; 2) Ban hành 4 quy định về SHTT trong Trường ĐH Hùng Vương. Bộ phận chuyên trách về SHTT được vận hành có hiệu quả; 3) Một số đối tượng SHTT được hỗ trợ, xác lập và khai thác. Như vậy, sản phẩm mà DA đạt được đã đầy đủ về số lượng và chất lượng so với thuyết minh được phê duyệt.

Những kết quả thu được từ DA SHTT, có thể khẳng định hoạt động SHTT trong Trường ĐH Hùng Vương thực sự thay đổi về lượng và chất. Hiện tượng vi phạm về quyền tác giả, quyền sáng chế đã được ngăn chặn và giảm thiểu trong nhà trường. CBGV nhà trường đã có ý thức, hành động thực tế nhằm bảo vệ quyền SHTT. Hoạt động NCKH của nhà trường thực sự được thúc đẩy thông qua hoạt động SHTT của nhà trường. □

Tài liệu tham khảo

1. Bộ GD-ĐT- Cục Sở hữu trí tuệ. Tài liệu Hội thảo

Tập huấn công tác quản lí hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở GD đại học. 2009.

2. Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ GD-ĐT về việc Ban hành Quy định về quản lí hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học.

3. Quyết định số 2204/QĐ-TTg ngày 06/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2011-2015.

SUMMARY

Article highlighted some achievements of the project to build the organizational model of intellectual property activities in universities Hung Vuong Phu Tho province. The results obtained from the project activity may assert intellectual property actually changes in quantity and quality. The research activities of the school science actually works push through intellectual property.

Mức độ hiểu năng lực học tập...

(Tiếp theo trang 20)

tính hỗ trợ, giúp cho mức độ hiểu NL học tập HS của GVCN được tốt hơn. □

Tài liệu tham khảo

1. V.A.Cruchetxki. **Những cơ sở của tâm lí học sư phạm.** NXB Giáo dục, H. 1981.

2. V.A.Petrovski. **Tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm,** tập II. NXB Giáo dục, H. 1982.

3. Lê Văn Hồng - Lê Ngọc Lan. **Tâm lí học lứa tuổi và tâm lí học sư phạm.** NXB Giáo dục, H. 2000.

4. Nguyễn Ngọc Bích. **Tâm lí học nhân cách.** NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2000.

5. Phạm Khắc Chương. **Góp phần tìm hiểu tâm lí học người thầy giáo qua cách dạy và lời dạy của Bác Hồ.** Khoa Tâm lí - Giáo dục, Trường Đại học sư phạm Hà Nội, 2000.

SUMMARY

This study is conducted with 30 homeroom teachers and 530 high school students in Hanoi; research methods are mainly observation, conversational method and questionnaire survey. Results empirical study the capacity of the high school students of homeroom teachers in Hanoi differ in the expression of academic qualifications; especially the degree of understanding of capability, for example: the creativity, observation, intelligence and memory of homeroom teachers is higher than the expression organizational capacity, coherent language, artistic talent and athletic ability. In terms of age and seniority of homeroom teachers, there is a difference between degree of understanding of students' learning ability in high school.